



國立屏東科技大學

National Pingtung University of Science and Technology

114 學年度外國學生申請入學招生簡章 (2025 年 9 月入學及 2026 年 2 月入學)

Sổ tay hướng dẫn
dành cho Sinh viên Quốc tế năm 2025
(Kỳ thu: 2025 & Kỳ xuân: 2026)

地址：91201 屏東縣內埔鄉學府路 1 號

Address: 1, Shuefu Road, Neipu, Pingtung 91201

Liên hệ : +886-8-7703202 ext. 6216

Fax : +886-8-7740208

Mail : international@mail.npust.edu.tw

Website : <https://oia2.npust.edu.tw/zh/future-students/>

目 錄 Mục lục

壹、招生作業期程	Thời gian tuyển sinh	2
貳、招生方式	Phương thức tuyển sinh	2
參、入學審查及審查程序	Quy trình xét duyệt hồ sơ	3
肆、申請資格	Điều kiện đăng ký	4
伍、招生系所、名額、語言能力基準及修業年限	Các khoa, chỉ tiêu tuyển sinh, yêu cầu ngôn ngữ và thời gian học	9
陸、各項費用收費基準	Các khoản thu phí	13
柒、獎助學金	Học bổng và trợ cấp	16
捌、其他注意事項	Những lưu ý khác	17

壹、招生作業期程 Thời gian tuyển sinh

- 秋季班(2025 年 9 月入學)

Kỳ mùa thu (Nhập học tháng 9 năm 2025)

項目 Mục	日期 Thời hạn
線上申請 Nộp đơn Online	2025.1.1 ~ 2025.3.31
文件審查 Xét duyệt hồ sơ	2025.4.1 ~ 2025.5.31
公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	2025.6.15

- 春季班(2026 年 2 月入學；僅招收碩、博士生)

Kỳ mùa xuân (Nhập học tháng 2 năm 2026, chỉ Thạc sĩ và Tiến sĩ)

項目 Mục	日期 Thời hạn
線上申請 Nộp đơn Online	2025.8.1 ~ 2025.10.31
文件審查 Xét duyệt hồ sơ	2025.11.1 ~ 2025.11.30
公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	2025.12.15

貳、招生方式：(一律採線上系統申請)

Phương thức tuyển sinh (chỉ nộp đơn Online)

- 一、線上系統網址：<https://courseeng.npust.edu.tw/Admission/>

Link nộp hồ sơ：<https://courseeng.npust.edu.tw/Admission/>

- 二、所需文件：

Hồ sơ yêu cầu：

- (一)申請學士班請交讀書計畫/申請碩、博士班請交研究計畫

Đăng ký chương trình Cử nhân, vui lòng nộp Kế hoạch học tập.

Đăng ký chương trình Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ, vui lòng nộp Đề cương nghiên cứu.

- (二)最高學歷證明(經台灣大使館或台北經濟文化辦事處認證)

Bằng tốt nghiệp cao nhất (được xác nhận bởi văn phòng kinh tế Đài Bắc tại Việt Nam)

(三)學業成績單(經台灣大使館或台北經濟文化辦事處認證)

Bảng điểm với bằng cấp cao nhất (được xác nhận bởi văn phòng kinh tế Đài Bắc tại Việt Nam)

(四)二封推薦信(不同的推薦人、格式不限)

Hai thư giới thiệu

(từ 2 người giới thiệu khác nhau, không theo mẫu cố định)

(五)財力證明(餘額至少等值美金 3,000 元)

Chứng minh tài chính (số dư tối thiểu tương đương 3.000 USD)

(六)申請英文授課系所需提交英語能力證書(至少 TOEFL 457 或 IELTS 4.0 或 TOEIC 550)

Để đăng ký chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, bạn cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Anh (tối thiểu TOEFL 457, IELTS 4.0 hoặc TOEIC 550)

(七)申請中文授課系所需提交華語能力證明(至少 TOCFL A2)

Để đăng ký chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung, bạn cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung (tối thiểu TOCFL A2)

(八)護照

Hộ chiếu

(九)其他有利申請的文件 (選項)

Các loại giấy tờ có lợi cho việc đăng ký học bổng (tùy chọn)

註：非中文或英文文件，請提供英文譯本。

Lưu ý: Vui lòng nộp bản dịch tiếng Anh nếu các giấy tờ không được viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

參、入學申請審查程序 Quy trình xét duyệt hồ sơ

一、建立帳號：

請至本校線上系統申請個人帳號，牢記您線上報名時所填寫之電子郵件，以便日後登入系統修改資料及接收學校通知。

Đăng ký tài khoản:

Vui lòng đăng ký tài khoản của bạn bằng hệ thống trực tuyến và đảm bảo ghi nhớ tài khoản (email) cùng mật khẩu. Điều này sẽ giúp bạn chỉnh sửa hồ sơ và nhận thông báo từ trường.

二、文件上傳：

請登入系統填寫申請資料及上傳要求文件。

Tải lên tài liệu:

Vui lòng điền đơn đăng ký và tải lên các loại giấy tờ theo yêu cầu.

三、送出申請：

請於填妥各項申請資訊及上傳要求文件後，於系統確認頁面按”Apply”送出申請。

Gửi đơn đăng ký：

Vui lòng đảm bảo rằng bạn đã điền đầy đủ tất cả các biểu mẫu và tải lên các giấy tờ cần thiết trước khi ấn “Nộp đơn”.

四、入學審查：

申請文件由國際事處送各系(所)初審，各系(所)審查結果經入學審查委員會複審通過後錄取。

Xét duyệt nhập học:

Hồ sơ đăng ký sẽ được Văn phòng Quốc tế chuyển tới các khoa (viện) để xét duyệt sơ bộ. Kết quả xét duyệt của các khoa (viện) sẽ được Hội đồng xét duyệt nhập học thẩm định lại và thông qua trước khi đưa ra quyết định trúng tuyển.

五、錄取通知：

審查會議後，於線上系統網頁公告錄取名單，並以電子郵件個別寄送錄取通知。

Thông báo trúng tuyển:

Sau cuộc họp xét duyệt, danh sách trúng tuyển sẽ được công bố trên hệ thống trực tuyến và thông báo trúng tuyển sẽ được gửi riêng qua email.

肆、申請資格 Điều kiện đăng ký

一、申請人應不具國籍法第二條所稱中華民國國籍，且未曾以僑生身分在臺就學。但原具中華民國國籍，自內政部許可喪失國籍之日起未滿八年者，不得申請入學。所定八年之計算，以擬入學當學期起始日期為終日計算之。

申請入學當學年度不得依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發，若獲分發經查證屬實者，撤銷其獲准之入學資格或開除學籍。

註一：依據「國籍法」第二條規定：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

(一) 出生時父或母為中華民國國民。

- (二) 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。
- (三) 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。
- (四) 歸化者。

前項第一款及第二款之規定，於中華民國 89 年 2 月 9 日「國籍法」修正施行時未滿二十歲之人，亦適用之。

註二：依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條第 2 項：具外國國籍並符合下列規定，於擬入學當學期起始日期前已連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。

- (一)申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
- (二)申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Người đăng ký không được có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo Điều 2 của Luật Quốc tịch và chưa từng du học tại Đài Loan với tư cách là du học sinh Hoa Kiều. Nếu trước đây từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng đã xin từ bỏ và đã được phê duyệt, thì trong vòng 8 năm kể từ ngày từ bỏ quốc tịch, vẫn không đủ điều kiện đăng ký nhập học. Khoảng thời gian 8 năm này được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học.

Trong năm học đăng ký, ứng viên không được xin nhập học thông qua quy trình phân bổ của Ủy ban Tuyển sinh du học sinh Hoa Kiều. Nếu bị phát hiện đã tham gia quy trình này và trúng tuyển, quyết định nhập học sẽ bị hủy bỏ hoặc bị buộc thôi học.

Lưu ý 1: Theo Điều 2 của Luật Quốc tịch, những người thuộc một trong các trường hợp sau đây được coi là công dân Trung Hoa Dân Quốc:

- (1) Khi sinh ra, cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc.
- (2) Sinh ra sau khi cha hoặc mẹ qua đời, nhưng vào thời điểm qua đời, cha hoặc mẹ vẫn là công dân Trung Hoa Dân Quốc.
- (3) Sinh ra trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc mà không xác định được cha mẹ hoặc cha mẹ không có quốc tịch.
- (4) Được nhập tịch

Các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 cũng áp dụng cho những người chưa đủ 20 tuổi và thời điểm Luật Quốc Tịch sửa đổi và có hiệu lực vào ngày 9 tháng 2 năm 2000.

Lưu ý 2: Theo Khoản 2, Điều 2 của Quy định về việc du học của sinh viên

nước ngoài tại Đài Loan, những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các điều kiện sau đây, đồng thời đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất 6 năm trước ngày bắt đầu học kỳ nhập học, cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định này:

- (1) Nếu tại thời điểm nộp đơn, ứng viên đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì từ trước đến nay chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan.
- (2) Nếu trước đây từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng tại thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch này nữa, thì từ khi được phê dịch mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn đã đủ 8 năm.

二、具外國國籍且符合「外國學生來臺就學辦法」第2條第2項第1至3款規定(亦即兼具中華民國國籍)，於申請時並已連續居留海外六年以上者，得申請入學，以上所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Quy định về việc du học của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan (tức là đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc), nếu đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất 6 năm trước thời điểm nộp đơn, thì có thể đăng ký nhập học.

Trong đó, “nước ngoài” được hiểu là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

三、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本簡章規定申請入學。僅具香港或澳門永久居留資格者，請逕洽海外聯合招生委員會辦理。

Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và đã liên tục cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất sáu năm tính đến thời điểm nộp đơn, có thể đăng ký nhập học theo hướng dẫn này. Trong đó, “nước ngoài” đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

Đối với những người chỉ có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, vui lòng liên hệ trực tiếp với Ủy ban Tuyển sinh liên kết Hải ngoại.

四、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上，得依本簡章規定申請入學。僅具大陸地區

人民身分者，請洽大學校院招收大陸學生聯合招生委員會辦理。

Những người từng là công dân của khu vực Trung Quốc đại lục, hiện có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, nếu đã liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất sáu năm tính đến thời điểm nộp đơn, có thể đăng ký nhập học theo hướng dẫn này. Trong đó, “nước ngoài” đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

Đối với những người là công dân của Trung Quốc đại lục, vui lòng liên hệ trực tiếp với Ủy ban Tuyển sinh Liên Kết của các trường đại học tuyển sinh sinh viên từ Trung Quốc đại lục để được hướng dẫn.

- 五、前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合「外國學生來臺就學辦法」第2條第5項所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

Cư trú liên tục được đề cập trong đoạn trước có nghĩa là tổng thời gian lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm dương lịch. Tuy nhiên, những cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện được liệt kê tại Khoản 5, Điều 2 của “Quy định của Bộ Giáo dục về Sinh viên Quốc tế theo học tại Đài Loan” và có giấy tờ chứng minh liên quan sẽ không bị áp dụng hạn chế này: thời gian lưu trú tại Đài Loan của họ sẽ không được tính vào thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài.

- 六、外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁)。外國學生具國外高中畢業資格者，得申請入學本校學士班；具學士學位者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校碩士班；具碩士學位者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校博士班。

Sinh viên quốc tế phải là những người đã tốt nghiệp từ các trường trung học phổ thông, đại học hoặc cao đẳng và có bằng cấp được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Cục Quản hệ Văn hóa và Giáo dục Quốc tế thuộc Bộ Giáo dục).

- Sinh viên quốc tế có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài đủ điều kiện để đăng ký xét tuyển vào chương trình cử nhân.
- Những người có bằng cử nhân hoặc có trình độ tương đương đủ điều kiện để đăng ký xét tuyển vào chương trình thạc sĩ.
- Những người có bằng thạc sĩ hoặc có trình độ tương đương đủ điều kiện để đăng ký xét tuyển vào chương trình tiến sĩ.

七、外國學生申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。但下列情形，不在此限：

- (一) 於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依各校規定辦理。
- (二) 外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

Một sinh viên quốc tế đăng ký học tại một cơ sở giáo dục ở Đài Loan theo quy định chỉ được phép nộp đơn một lần. Nếu sinh viên muốn tiếp tục học tập tại Đài Loan, hồ sơ của họ sẽ được xử lý theo quy trình tuyển sinh dành cho sinh viên trong nước.

Tuy nhiên, yêu cầu này không áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

- (1) Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã đăng ký, nếu muốn đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, sinh viên sẽ làm thủ tục theo quy định của từng trường.
- (2) Sinh viên quốc tế đăng ký theo học chương trình cử nhân hoặc bậc học thấp hơn tại Đài Loan, nếu thời gian lưu trú tại Đài Loan chưa đầy một năm mà phải thôi học hoặc bị mất tư cách sinh viên vì lý do nào đó, thì có thể nộp đơn xin học lại tại Đài Loan, nhưng chỉ được phép một lần duy nhất.

八、凡在中華民國國內遭退學者，不得再申請入學。如違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。

Bất kỳ sinh viên nào bị buộc thôi học tại Đài Loan sẽ không được phép đăng ký nhập học lại. Nếu vi phạm quy định này và bị xác minh là đúng, sinh viên sẽ bị hủy tư cách nhập học hoặc bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên.

九、應備文件及相關規定應以中華民國教育部公告之最新『外國學生來臺就學辦法』之規定為準，請查閱教育部網站

<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>

Các tài liệu cần chuẩn bị và các quy định liên quan sẽ tuân theo quy định mới nhất trong “Phương thức tuyển sinh sinh viên quốc tế tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục Đài Loan công bố. Vui lòng tham khảo trang web của Bộ Giáo dục để biết thông tin chi tiết.

<https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001>

伍、招生系所、名額、語言能力基準及修業年限

Các khoa, ngành học, chỉ tiêu tuyển sinh, yêu cầu ngôn ngữ và thời gian học :

- 一、114學年度外國學生招生名額計學士班 119 名、碩士班 53 名及博士班 38 名。

Chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên quốc tế cho năm học 2025-2026 gồm: 119 suất cho chương trình cử nhân, 53 suất cho chương trình thạc sĩ và 38 suất cho chương trình tiến sĩ.

- 二、申請中文授課系所，申請人應具備華語文能力，其華語文能力測驗(TOCFL)應達 A2 級(含)以上；獸醫學系學士班華語文能力測驗(TOCFL)應達 B1 級(含)以上。申請英文授課系所，申請人需具有英語文能力，其英語文能力測驗應達 CEFR B1 級(含)以上。

Khi đăng ký vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung, ứng viên phải có năng lực tiếng Trung, trong đó chứng chỉ TOCFL phải đạt mức A2 trở lên. Đối với chương trình cử nhân ngành Thú y, yêu cầu TOCFL phải đạt mức B1 trở lên.

Khi đăng ký vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, ứng viên phải có năng lực tiếng Anh, trong đó chứng chỉ tiếng Anh phải đạt mức CEFR B1 trở lên.

- 三、語言檢定證明替代文件：

符合以下條件之申請者，可提供相關證明替代語言檢定證明。

- (一)申請中文授課系所：

1. 母語為中文：請提供中文背景自述信，描述您平時使用中文的情況、學習的狀況以及中文聽說讀寫的能力。
2. 前一學位為中文授課：請提供該學位中文授課證明。

- (二)申請英文授課系所：

1. 英語系國家：國籍為英語系國家，免繳語言能力證明。
2. 前一學位在英語系國家取得：請提供畢業證書作為證明。
3. 前一學位為全英語授課：請提供學校開立的英文授課證明。

Chúng nhận thay thế chứng chỉ ngôn ngữ:

Ứng viên đáp ứng một trong các điều kiện sau có thể nộp các tài liệu liên quan để thay thế chứng chỉ ngôn ngữ.

(1) Đăng ký vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung:

1. Ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Trung: Cung cấp bài tự thuật bằng tiếng Trung, mô tả việc sử dụng tiếng Trung trong cuộc sống hàng ngày, quá trình học tập và khả năng nghe, nói, đọc, viết.
2. Bằng cấp trước đây được giảng dạy bằng tiếng Trung: Cung cấp giấy chứng nhận chương trình học bằng tiếng Trung.

(2) Đăng ký vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh:

1. Ứng viên có quốc tịch thuộc các quốc gia nói tiếng Anh: Được miễn chứng chỉ năng lực tiếng Anh.
2. Bằng cấp trước đây được cấp tại quốc gia nói tiếng Anh: Cung cấp bằng tốt nghiệp làm minh chứng.
3. Bằng cấp trước đây được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: Cung cấp giấy xác nhận từ trường về chương trình học bằng tiếng Anh.

四、碩士班修業年限為 1 至 4 年，博士班修業年限為 2 至 7 年，招生系所詳如下表：

Thời gian đào tạo của chương trình thạc sĩ là từ 1 đến 4 năm, còn chương trình tiến sĩ là từ 2 đến 7 năm. Chi tiết về các khoa và ngành tuyển sinh được liệt kê trong bảng dưới đây:

註：CEFR B1=TOEFL iTP 457, TOEIC 550, IELTS 4.0

P.S. CEFR B1=TOEFL iTP 457, TOEIC 550, IELTS 4.0

中文授課系所 Các chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung	學位別 Bậc học		
	學士 Cử nhân	碩士 Thạc sĩ	博士 Tiến sĩ
農學院生物資源博士班 Tiến sĩ Tài Nguyên Sinh học, Khoa Nông nghiệp			✓
農園生產系 Khoa Công nghiệp Thực vật	✓	✓	✓
食品科學系 Khoa Khoa học Thực phẩm	✓	✓	✓
森林系 Khoa Lâm nghiệp	✓	✓	

水產養殖系 Khoa Nuôi trồng Thủy sản	✓	✓	✓
動物科學與畜產系 Khoa Khoa học Động vật và Chăn nuôi	✓	✓	
植物醫學系 Khoa Y học Thực vật	✓	✓	
木材科學與設計系 Khoa Khoa học và Thiết kế Gỗ	✓	✓	
生物科技系 Khoa Công nghệ Sinh học	✓	✓	
獸醫學系 Khoa Thú y	✓	✓	✓
動物疫苗科技研究所 Viện Nghiên cứu Công nghệ Vắc-xin Động vật		✓	
野生動物保育研究所 Viện Nghiên cứu Bảo tồn Động vật Hoang dã		✓	
環境工程與科學系 Khoa Kỹ thuật và Khoa học Môi trường	✓	✓	✓
機械工程系 Khoa Kỹ thuật Cơ khí	✓	✓	
土木工程系 Khoa Kỹ thuật Xây dựng	✓	✓	✓
水土保持系 Khoa Bảo tồn Đất và Nước	✓	✓	
車輛工程系 Khoa Kỹ thuật Ô tô	✓	✓	
生物機電工程系 Khoa Kỹ thuật Cơ điện Sinh học	✓	✓	
材料工程系 Khoa Kỹ thuật Vật liệu	✓	✓	
景觀暨遊憩管理研究所 Viện Nghiên cứu Quản lý Cảnh quan và Giải trí		✓	
農企業管理系 Khoa Quản lý Doanh nghiệp Nông nghiệp	✓	✓	
資訊管理系 Khoa Quản lý Thông tin	✓	✓	
工業管理系 Khoa quản lý Công nghiệp	✓	✓	
企業管理系	✓	✓	

Khoa Quản trị Kinh doanh			
時尚設計與管理系 Khoa Thiết kế và Quản lý Thời trang	✓	✓	
餐旅管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng và Khách sạn	✓	✓	
技術及職業教育研究所 Viện Nghiên cứu Giáo dục Kỹ thuật và Nghề nghiệp		✓	
客家文化產業研究所 Viện Nghiên cứu Công nghiệp Văn hóa Khách Gia		✓	
社會工作 Khoa Công tác Xã hội	✓	✓	
應用外語系 Khoa Ngoại ngữ Ứng dụng	✓	✓	
休閒運動健康系 Khoa Sức khỏe Thể thao Giải trí	✓	✓	
幼兒保育系 Khoa Chăm sóc Trẻ em	✓	✓	

英文授課系所 Các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh	學位別 Cấp bậc		
	學士 Cử nhân	碩士 Thạc sĩ	博士 Tiến sĩ
食品科學系 Khoa Khoa học Thực phẩm		✓	✓
生物科技系 Khoa Khoa học và Công nghệ Sinh học		✓	
獸醫學系 Khoa Y học Thú y		✓	✓
動物疫苗科技研究所 Viện nghiên cứu Công nghệ Vaccine Thú y		✓	
農企業管理系 Khoa Quản lý Kinh doanh Nông nghiệp		✓	
財務金融國際學士學位學程 Chương trình Cử nhân Quốc tế ngành Tài chính	✓		
熱帶農業暨國際合作系 Khoa Nông nghiệp Nhiệt đới và Hợp tác Quốc tế	✓	✓	✓

觀賞魚科技及水生動物健康國際學位專 Chương trình Quốc tế Công nghệ Cá cảnh và Sức khỏe Động vật Thủy sản			✓
動物用疫苗國際學位專班 Chương trình Đào tạo Quốc tế Công nghệ Vaccine Thú y			✓

陸、各項費用收費基準(費用以一學期計算；幣別為新臺幣)

Các khoản thu phí: tính theo từng học kì, theo Đài tệ (TWD) :

一、學費收費標準 Học phí

學院 Khoa	學士班 Đại học	碩、博士班 Thạc sĩ & Tiến Sĩ		
		學雜費基數 Cơ sở tính học phí	學分費(每學分 3,750/ 每學期最多 15 學分) Học phí theo tín chỉ (3.750/tín chỉ; tối đa 15 tín chỉ/kỳ)	合計 Tổng
農學院 Khoa Nông nghiệp	46,470	13,250	3,750x15=56,250	69,500
工學院 Khoa Kỹ thuật	48,540	13,740	3,750x15=56,250	69,990
管理學院 Khoa Quản lý	44,030	11,460	3,750x15=56,250	67,710
人文學院 Khoa Xã hội và Nhân văn	44,030	11,460	3,750x15=56,250	67,710
國際學院 Khoa Quốc tế	46,470	13,250	3,750x15=56,250	69,500
獸醫學院 Khoa Thú y	46,470	13,250	3,750x15=56,250	69,500

註 1：學士生於延長修業年限期間，修習學分在九學分以下者(含九學分)，應繳學分費(每學分 1,080 元);九學分以上者，應繳全額學、雜費。

Note1: Sinh viên bậc cử nhân trong thời gian được gia hạn khóa học, nếu đăng ký từ 9 tín chỉ trở xuống (bao gồm 9 tín chỉ) thì đóng học phí theo tín chỉ (mỗi tín chỉ 1.080); nếu đăng ký trên 9 tín chỉ thì đóng đầy đủ học phí và các khoản

phí khác.

註 2：碩、博士班學分費用依實際修習之學分數收費。

Note2: Học phí tín chỉ cho bậc thạc sĩ và tiến sĩ được thu theo số tín chỉ thực tế đã đăng ký học.

二、住宿費、保險及其它費用 **Phí ký túc xá, phí bảo hiểm và các khoản phí khác**

項目 Hạng mục	費用 Chi phí	備註 Ghi chú
宿舍住宿費 Phí kí túc xá	7,129	
暑假宿舍住宿費 Phí kí túc xá kì nghỉ hè	4,200	
寒假宿舍住宿費 Phí kí túc xá kì nghỉ đông	2,100	
新生健檢費 Phí kiểm tra sức khỏe sinh viên mới	700	
醫療保險費 Phí bảo hiểm y tế	3,500	新生未獲健保前需投保醫療保險(每月 500 元、投保 7 個月)，醫療保險與健保重疊一個月，以確保學生在台期間均有保險 Tân sinh viên trước khi được tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia (NHI) phải mua bảo hiểm y tế tư nhân (500 Đài tệ/tháng, trong 7 tháng). Bảo hiểm tư nhân và NHI sẽ trùng nhau 1 tháng để đảm bảo sinh viên luôn có bảo hiểm trong suốt thời gian ở Đài Loan.
健保費 Bảo hiểm Y tế Quốc gia	4,956	抵台滿 6 個月起投保 Kể từ khi lưu trú tại Đài Loan đủ 6 tháng, bắt đầu tham gia bảo hiểm.
居留證 Thẻ cư trú	1,000	每年申請一次 Mỗi năm đăng kí 1 lần
學生團體保險 Bảo hiểm tập thể sinh viên	614	每年收費標準依前一年出險情形增減 Mức phí hàng năm được điều chỉnh tăng giảm dựa trên tình hình phát sinh bảo hiểm của năm trước.
網路及電腦使用費	300	

Phí sử dụng máy tính và Wifi		
------------------------------	--	--

三、教材費及生活費 **Phí tài liệu học tập và sinh hoạt**

項目 Hạng mục	費用 Chi phí
教材費 Phí tài liệu học tập	視開課老師指定用書而定，一本教科書約 500-1000 元 Tùy theo sách giáo trình được giảng viên chỉ định, mỗi cuốn khoảng 500–1.000 Đài tệ.
生活費 Sinh hoạt phí	每月 6,000~10,000 元 Mỗi tháng 6,000-10,000 Đài tệ.

四、本校學生休、退學退費標準，依教育部「專科以上學校學雜費收取辦法」辦理，退費標準如下：

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí cho sinh viên tạm dừng hoặc thôi học của nhà trường được thực hiện theo “Quy định về thu học phí và các khoản phí khác đối với các cơ sở giáo dục từ trình độ cao đẳng trở lên” của Bộ Giáo dục; các mức hoàn trả như sau:

休、退學時間 Thời gian tạm nghỉ học và thôi học	學雜費 Học phí	其它費用 Chi phí khác	平安保險 Bảo hiểm tai nạn
註冊日之前(含註冊日) Trước ngày đăng ký (bao gồm cả ngày đăng ký)	免繳費/已繳全退 Miễn đóng phí / Hoàn trả toàn bộ phí đã đóng	免繳費/已繳全退 Miễn đóng phí / Hoàn trả toàn bộ phí đã đóng	全退或選擇投保 Hoàn trả toàn bộ phí hoặc lựa chọn tham gia bảo hiểm
註冊日次日起至開學上課日之前一日 Từ ngày kế tiếp ngày đăng ký đến ngày trước ngày khai giảng	全退 Miễn đóng phí	全退 Miễn đóng phí	全退或選擇投保 Hoàn trả toàn bộ phí hoặc lựa chọn tham gia bảo hiểm
開學上課日(含)後未逾學期 1/3 Sau ngày khai giảng (bao gồm cả ngày khai giảng) nhưng chưa vượt quá 1/3 thời gian của học kỳ)	退 2/3 Hoàn trả 2/3	退 2/3 Hoàn trả 2/3	不退 Không hoàn trả
開學上課日(含)後逾學期 1/3 而未逾學期	退 1/3 Hoàn trả 1/3	退 1/3 Hoàn trả 1/3	不退 Không hoàn trả

2/3 Sau ngày khai giảng (bao gồm cả ngày khai giảng), nếu thời gian học đã vượt quá 1/3 học kỳ nhưng chưa quá 2/3 học kỳ			
開學上課日(含)後逾學期 2/3 Sau ngày khai giảng (bao gồm cả ngày khai giảng), đã vượt quá 2/3 học kỳ	不退 Không hoàn trả	不退 Không hoàn trả	不退 Không hoàn trả

柒、獎助學金 Học bổng và trợ cấp :

獎學金種類 Học bổng	獎學金說明 Thông tin về học bổng	備註 Chú thích
臺灣獎學金 Học bổng Chính phủ Đài Loan	詳細內容請參考 Chi tiết xin tham khảo https://taiwanscholarship.moe.gov.tw/web/index.aspx	
國合會獎學金 Học bổng Quỹ Phát triển và Hợp tác Quốc tế Đài Loan (Taiwan ICDF Scholarship)	詳細內容請參考 Chi tiết xin tham khảo https://dtaic.npust.edu.tw/en/taiwanicdf-scholarship/	僅熱帶農業暨國際合作系可申請 Chỉ Khoa Nông nghiệp Nhiệt đới và Hợp tác Quốc tế mới được phép đăng ký.
屏科大獎學金 Học bổng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc lập Bình Đông (NPUST)	1.大學部：免學雜費及免住宿費(第一年不提供獎學金，自第二年開始申請。每年另外提供 5 位熱帶農業暨國際合作系大學部新生第一年獎學金) Bạc đại học: Miễn học phí và các khoản phí khác cũng như phí ký túc xá (Năm đầu không cấp học bổng, từ năm thứ hai trở đi mới được nộp đơn xin; mỗi năm có thêm 5 suất học bổng năm đầu dành cho tân sinh viên Khoa Nông nghiệp Nhiệt đới và Hợp tác Quốc tế). 2.碩士班及博士班：全額獎學金（免學費、每學期可免 15 學分學分費、免宿舍住宿費及每月生活金 5,000-7,000 元）或部分獎學金（免學費、	1.獎學金須每年申請 Học bổng phải nộp đơn xin hàng năm. 2.新生於入學申請時一併申請 Tân sinh viên nộp đơn (xin học bổng) đồng thời với hồ sơ nhập học. 3.已獲臺灣政府獎學金者不得申請 Những người đã nhận Học bổng Chính phủ Đài Loan không được

	每學期可免 15 學分學分費、免宿舍住宿費) Bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ: ● Học bổng toàn phần: Miễn học phí; miễn phí tín chỉ lên đến 15 tín chỉ mỗi học kỳ; miễn phí ký túc xá; trợ cấp sinh hoạt 5.000–7.000 Đài tệ/tháng. ● Học bổng bán phần: Miễn học phí; miễn phí tín chỉ lên đến 15 tín chỉ mỗi học kỳ; miễn phí ký túc xá. 3.詳細內容請參考國際事務處網頁 Chi tiết xin tham khảo https://reurl.cc/Y0mj3D	nộp đơn xin học bổng này. 4.在校生每年 7 月 申請 Sinh viên đang học nộp đơn vào tháng 7 hàng năm.
--	--	---

捌、其他注意事項 Những lưu ý khác :

一、中英文版本如有出入時，以中文版為準。

Nếu phiên bản tiếng Trung và tiếng Anh có sai khác thì lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

二、依本校學則，外國學生畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生申請入學者，須於原規定課程增修至少十二個畢業學分，其增修科目由各系訂定之。

Theo học chế của trường, sinh viên quốc tế tốt nghiệp trình độ tương đương lớp 11 của trường trung học phổ thông trong nước (bao gồm các trường cùng cấp tại nước ngoài hoặc khu vực Hồng Kông – Ma Cao) khi đăng ký nhập học phải bổ sung ít nhất 12 tín chỉ tốt nghiệp so với chương trình quy định ban đầu; các môn bổ sung này do từng khoa quy định.

三、已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Những sinh viên đã đăng ký hoặc trúng tuyển, nếu phát hiện không đủ điều kiện theo quy định hoặc giấy tờ nộp có tình trạng sửa chữa, giả mạo, mượn danh, mạo danh... thì:

- Đối với những sinh viên chưa nhập học: hủy tư cách trúng tuyển;
- Đối với những sinh viên đã nhập học: khai trừ và không cấp bất kỳ chứng nhận học vấn nào;
- Nếu sau khi tốt nghiệp mới phát hiện: ngoài việc thu hồi bằng cấp, còn bị công bố huỷ bỏ tư cách tốt nghiệp.

四、接獲錄取通知後，請於二週內回覆，未回覆者視同放棄。放棄錄取者，不予核發入學許可函。未錄取者，不另行寄送通知。

Sau khi nhận được thông báo trúng tuyển, xin vui lòng phản hồi trong vòng hai tuần; nếu không phản hồi sẽ bị xem như từ chối. Những ai từ chối trúng tuyển sẽ không được cấp Thư Chấp Thuận Nhập Học. Đối với những người không trúng tuyển, sẽ không gửi thêm bất kỳ thông báo nào.

五、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

Giấy chấp thuận nhập học không đảm bảo việc được cấp visa; visa phải do cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài cấp.

六、本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Những nội dung chưa được quy định trong bản hướng dẫn này sẽ được xử lý theo các quy định pháp luật liên quan và quyết nghị của Hội đồng Tuyển sinh nhà trường.